

Số: /2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO
(Bản gửi Thẩm định)**NGHỊ ĐỊNH****Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước (sửa đổi)**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước (sửa đổi).

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định **chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 về**: lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước; điều tra cơ bản tài nguyên nước; **đăng ký**, cấp phép **khai thác, sử dụng** tài nguyên nước; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước; tổ chức lưu vực sông và việc điều phối giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

2. Nghị định này sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 và Khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 7 Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Điều 2. Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước có ảnh hưởng lớn đến sản xuất, đời sống của nhân dân trên địa bàn

theo quy định tại Điều 6 của Luật Tài nguyên nước, **bao gồm: đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đại diện đơn vị quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước chịu ảnh hưởng của việc khai thác, sử dụng nước của dự án và tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Việc lấy ý kiến** được thực hiện như sau:

1. Các dự án có xây dựng công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải lấy ý kiến bao gồm:

- a) Hồ chứa, đập dâng xây dựng **trên sông, suối thuộc trường hợp phải xin phép;**
- b) Công trình khai thác, sử dụng nước mặt **ngoài quy định tại điểm a khoản này (trừ mục đích khai thác, sử dụng nước cho phát điện)** với lưu lượng từ 10 m³/giây trở lên;
- c) Công trình chuyển nước giữa các nguồn nước;
- d) Công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất **(là hệ thống gồm một hoặc nhiều giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác nước dưới đất thuộc sở hữu của một tổ chức, cá nhân và có khoảng cách liền kề giữa chúng không lớn hơn 1.000 m)** có lưu lượng từ 12.000 m³/ngày đêm trở lên;
- đ) Các trường hợp quy định tại khoản này nếu có yếu tố bí mật quốc gia thì không phải thực hiện việc lấy ý kiến.

2. Thời điểm lấy ý kiến:

- a) Trong quá trình lập dự án đầu tư đối với trường hợp quy định **tại điểm a, b, c** khoản 1 Điều này;
- b) Trong quá trình thăm dò đối với công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất quy định tại **điểm d** khoản 1 Điều này.

3. Nội dung thông tin cung cấp để tổ chức lấy ý kiến bao gồm:

- a) Thuyết minh và thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng công trình (báo cáo nghiên cứu khả thi) kèm theo tờ trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định dự án;
- b) Kế hoạch triển khai xây dựng công trình;
- c) Tiến độ xây dựng công trình;
- d) **Dự kiến tác động của việc khai thác, sử dụng nước và vận hành công trình đến nguồn nước, môi trường và các đối tượng sử dụng nước khác có khả năng bị ảnh hưởng trong quá trình xây dựng, vận hành công trình, thời gian công trình không vận hành;**
- đ) Các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, đảm bảo nước cho các đối tượng sử dụng **nước khác** trong quá trình xây dựng, vận hành công trình, thời gian công trình không vận hành;
- e) Các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này;
- g) Các số liệu, tài liệu khác liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

4. Cơ quan tổ chức lấy ý kiến:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi nguồn nước nội tỉnh chảy qua, tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác, sử dụng nguồn nước nội tỉnh quy định tại **điểm a, b** khoản 1 Điều này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi nguồn nước liên tỉnh chảy qua, tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác, sử dụng nguồn nước liên tỉnh quy định tại **điểm a, b** khoản 1 Điều này;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi có nguồn nước nội tỉnh bị chuyển nước, tổ chức lấy ý kiến đối với công trình chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi có nguồn nước liên tỉnh bị chuyển nước chảy qua, tổ chức lấy ý kiến đối với công trình chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh;

đ) Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi dự kiến bố trí công trình khai thác nước dưới đất, tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất quy định tại **điểm d** khoản 1 Điều này;

e) Cơ quan tổ chức lấy ý kiến quyết định lựa chọn lấy ý kiến cơ quan chức năng liên quan đến quốc phòng, an ninh trong khu vực đối với công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước nằm trong vành đai biên giới.

5. Trình tự lấy ý kiến:

a) Chủ dự án gửi các tài liệu, nội dung quy định tại khoản 3 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện, đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường, đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị xin ý kiến của chủ dự án, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để cho ý kiến về công trình dự kiến xây dựng hoặc đối thoại trực tiếp với chủ dự án; tổng hợp ý kiến trình Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi cho chủ dự án;

c) Trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời hạn bốn mươi (40) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị xin ý kiến của chủ dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp hoặc đối thoại trực tiếp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để cho ý kiến về công trình dự kiến xây dựng; tổng hợp ý kiến trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi cho chủ dự án;

d) Ngoài các nội dung thông tin quy định tại khoản 3 Điều này, chủ dự án có trách nhiệm cung cấp bổ sung các số liệu, báo cáo, thông tin về dự án nếu các cơ quan quy định tại khoản 4 Điều này có yêu cầu và trực tiếp báo cáo, thuyết minh, giải trình tại các cuộc họp lấy ý kiến để làm rõ các vấn đề liên quan đến dự án.

6. Chủ dự án có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý. Văn bản góp ý và tổng hợp tiếp thu, giải trình là thành phần của hồ sơ dự án khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và phải được gửi kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước.

7. Việc lấy ý kiến hoặc thông báo trước khi lập dự án đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 của Luật Tài nguyên nước được thực hiện như sau:

a) Đối với dự án có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh:

- Chủ dự án gửi văn bản lấy ý kiến kèm theo quy mô, phương án chuyển nước và các thông tin, số liệu, tài liệu liên quan tới Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi nguồn nước nội tỉnh bị chuyển nước và Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Trong thời hạn bốn mươi (40) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị xin ý kiến của chủ dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp với các cơ quan, tổ chức có liên quan cho ý kiến về quy mô, phương án chuyển nước đề xuất hoặc đối thoại trực tiếp với chủ dự án; tổng hợp ý kiến và gửi cho chủ dự án.

b) Đối với dự án có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh:

- Chủ dự án gửi văn bản lấy ý kiến kèm theo quy mô, phương án chuyển nước, phương án xây dựng công trình và các thông tin, số liệu, tài liệu liên quan tới Ủy ban nhân dân các tỉnh nơi nguồn nước liên tỉnh bị chuyển nước hoặc Ủy ban nhân dân các tỉnh nơi dòng chính chảy qua, tổ chức lưu vực sông và các Sở Tài nguyên và Môi trường liên quan;

- Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị xin ý kiến của chủ dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi các tài liệu đến các sở, ban, ngành liên quan thuộc tỉnh;

- Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị xin ý kiến của chủ dự án:

- + Tổ chức lưu vực sông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho chủ dự án;

- + Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp với các sở, ban, ngành liên quan thuộc tỉnh và các tổ chức, cá nhân liên quan cho ý kiến về công trình dự kiến xây dựng hoặc đối thoại trực tiếp với chủ dự án tổng hợp ý kiến và trình Ủy ban nhân dân tỉnh để gửi chủ dự án.

c) Đối với dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng nhánh thuộc lưu vực sông liên tỉnh:

Trước khi triển khai lập dự án đầu tư, chủ dự án phải thông báo về quy mô, phương án đề xuất xây dựng công trình cho tổ chức lưu vực sông, Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc lưu vực sông.

d) Trên cơ sở các ý kiến góp ý, chủ dự án hoàn chỉnh phương án xây dựng công

trình gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tài nguyên nước xem xét, chấp thuận về quy mô, phương án xây dựng công trình trước khi lập dự án đầu tư.

8. Kinh phí tổ chức lấy ý kiến do chủ dự án chi trả.

Điều 3. Công khai thông tin

Việc công khai thông tin về những nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 của Luật Tài nguyên nước được thực hiện như sau:

1. Chủ dự án quy định tại điểm a, b, c và điểm d khoản 1 Điều 2 của Nghị định này phải công bố công khai các thông tin sau đây:

a) Đối với công trình quy định tại **điểm a, b và điểm c khoản 1** Điều 2 của Nghị định này:

- Mục đích khai thác, sử dụng nước;
- Nguồn nước khai thác, sử dụng;
- Vị trí công trình khai thác, sử dụng nước;
- Phương thức khai thác, sử dụng nước;
- Lượng nước khai thác, sử dụng;
- Thời gian khai thác, sử dụng;
- Các đặc tính cơ bản của hồ, đập trong trường hợp xây dựng hồ, đập.

b) Đối với công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất quy định tại **điểm d khoản 1** Điều 2 của Nghị định này:

- Mục đích khai thác, sử dụng nước;
- Vị trí công trình khai thác, sử dụng nước;
- Tầng chứa nước khai thác, độ sâu khai thác;
- Tổng số giếng khai thác;
- Tổng lượng nước khai thác, sử dụng;
- Chế độ khai thác;
- Thời gian khai thác, sử dụng.

2. Việc công khai thông tin được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng của Ủy ban nhân dân các huyện và trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân các tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định này;

b) Ba mươi (30) ngày làm việc trước khi khởi công và trong suốt quá trình xây dựng công trình, chủ dự án phải niêm yết công khai thông tin quy định tại khoản 1

Điều này tại Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân xã và tại địa điểm nơi xây dựng công trình.

Điều 4. Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước

1. Thành lập Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước để tư vấn cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong những quyết định quan trọng về tài nguyên nước thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước do một Phó Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch Hội đồng; Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường làm Phó Chủ tịch Hội đồng; các ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo của các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan, do Chủ tịch Hội đồng phê duyệt. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực của Hội đồng.

3. Giúp việc cho Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước có Văn phòng Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước đặt tại Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước do Chủ tịch Hội đồng quy định.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước.

Điều 5. Tổ chức lưu vực sông

1. Tổ chức lưu vực sông được tổ chức và hoạt động theo quy định của tổ chức phối hợp liên ngành.

Tổ chức lưu vực sông có trách nhiệm đề xuất, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền việc điều hòa, phân phối nguồn nước, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, việc phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên một hoặc một số lưu vực sông liên tỉnh.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập các tổ chức lưu vực sông Hồng - Thái Bình, sông Cửu Long (Mê Công), theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập các tổ chức lưu vực sông đối với các lưu vực sông liên tỉnh khác với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài nguyên nước.

Chương II ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 6. Trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước

Trách nhiệm thực hiện các nội dung điều tra, đánh giá tài nguyên nước quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Tài nguyên nước được quy định như sau:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các nguồn nước liên quốc gia, nguồn nước liên tỉnh; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên các lưu vực sông liên tỉnh và trên phạm vi

cả nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, trên địa bàn và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Điều 7. Kiểm kê tài nguyên nước

1. Việc kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện thống nhất trên phạm vi cả nước, định kỳ năm (05) năm một lần, phù hợp với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Trách nhiệm kiểm kê tài nguyên nước:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng đề án, kế hoạch kiểm kê tài nguyên nước trên phạm vi cả nước, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tổ chức kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước liên quốc gia, nguồn nước liên tỉnh; tổng hợp, công bố kết quả kiểm kê trên các lưu vực sông liên tỉnh và trên phạm vi cả nước;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh; tổng hợp kết quả kiểm kê của các lưu vực sông nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp;

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện kiểm kê tài nguyên nước.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn nội dung, biểu mẫu kiểm kê, báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước.

Điều 8. Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

1. Trách nhiệm điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước:

a) Các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện điều tra, lập báo cáo tình hình sử dụng nước của ngành, lĩnh vực gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra hiện trạng khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia; tổng hợp kết quả điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên các lưu vực sông liên tỉnh và trên phạm vi cả nước;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn; tổng hợp kết

quả điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, trên địa bàn và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu điều tra, nội dung báo cáo và trình tự thực hiện điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.

Điều 9. Quan trắc tài nguyên nước

1. Mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên nước bao gồm:

a) Mạng lưới trạm quan trắc của Trung ương bao gồm các trạm quan trắc lượng mưa; các trạm quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng nước của các nguồn nước mặt liên quốc gia, liên tỉnh và của các nguồn nước nội tỉnh quan trọng, nước biển ven bờ; các trạm quan trắc mực nước, chất lượng nước của các tầng chứa nước liên tỉnh hoặc có tiềm năng lớn;

b) Mạng lưới trạm quan trắc của địa phương bao gồm các trạm quan trắc lượng mưa; các trạm quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng nước của các nguồn nước mặt, nước dưới đất trên địa bàn và phải được kết nối với mạng lưới trạm quan trắc của Trung ương.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập quy hoạch mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên nước trên phạm vi cả nước, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Căn cứ quy hoạch mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, quản lý và thực hiện việc quan trắc tài nguyên nước đối với mạng lưới trạm quan trắc của Trung ương; Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, quản lý và thực hiện việc quan trắc tài nguyên nước đối với mạng quan trắc tài nguyên nước của địa phương.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, chế độ quan trắc tài nguyên nước quy định tại Điều này.

Điều 10. Xây dựng và duy trì hệ thống cảnh báo, dự báo lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra

1. Hệ thống cảnh báo, dự báo lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra được xây dựng trên từng lưu vực sông và phải được tích hợp chung thành hệ thống thống nhất trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Xây dựng và duy trì hệ thống cảnh báo, dự báo lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra trên phạm vi cả nước;

b) Thực hiện việc cảnh báo, dự báo, cung cấp và bảo đảm thông tin, số liệu phục vụ phòng, chống lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, pháp luật về

phòng, chống lụt, bão, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ yêu cầu phòng, chống lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra, xây dựng hệ thống cảnh báo, dự báo để phục vụ hoạt động của Bộ, ngành, địa phương.

Điều 11. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước

1. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước bao gồm:

- a) Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;
- b) Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của địa phương.

2. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định các bộ dữ liệu, chuẩn dữ liệu; tổ chức xây dựng, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và việc khai thác, chia sẻ thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về sử dụng nước của mình và tích hợp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của địa phương và tích hợp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 12. Báo cáo sử dụng tài nguyên nước

1. Hằng năm, các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn có trách nhiệm lập báo cáo tình hình sử dụng nước của mình và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 năm sau để tổng hợp, theo dõi.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo sử dụng tài nguyên nước.

Chương III

BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 13. Trồng bù diện tích rừng bị mất và đóng góp kinh phí cho bảo vệ, phát triển rừng

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm quy định việc trồng bù diện tích rừng bị mất.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ quy định mức đóng góp kinh phí cho hoạt động bảo vệ rừng thuộc phạm vi lưu vực hồ chứa và việc tham gia các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn.

Điều 14. Thăm dò nước dưới đất

1. Trước khi xây dựng công trình khai thác nước dưới đất ***hoặc điều chỉnh tăng lưu lượng khai thác vượt quá 25% lưu lượng quy định trong giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đã cấp mà có khoan bổ sung giếng khai thác***, chủ dự án phải thực hiện thăm dò để đánh giá trữ lượng, chất lượng, khả năng khai thác và phải có giấy phép thăm dò, trừ các trường hợp khai thác, sử dụng nước dưới đất không phải xin cấp phép.

2. Tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò nước dưới đất phải đáp ứng đủ các điều kiện về hành nghề khoan nước dưới đất theo quy định và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

3. Trong quá trình thăm dò, tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò nước dưới đất có nghĩa vụ:

- a) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và công trình thăm dò;
- b) Bảo đảm phòng, chống sụt, lún đất, xâm nhập mặn, ô nhiễm các tầng chứa nước;
- c) Trám, lấp giếng hỏng hoặc không sử dụng sau khi kết thúc thăm dò;
- d) Thực hiện các biện pháp khác để bảo vệ nước dưới đất, bảo vệ môi trường.

4. Chủ dự án thăm dò có nghĩa vụ:

a) Phối hợp với tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò nước dưới đất kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều này, nếu phát hiện có vi phạm thì phải dừng ngay việc thăm dò;

b) Trường hợp xảy ra sự cố thì phải khắc phục kịp thời, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

c) Nộp báo cáo kết quả thăm dò cho cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

Điều 15. Giấy phép tài nguyên nước

1. Giấy phép tài nguyên nước bao gồm: Giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước biển.

2. Giấy phép tài nguyên nước có các nội dung chính sau:

- a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép;
- b) Tên, vị trí công trình thăm dò, khai thác nước;
- c) Nguồn nước thăm dò, khai thác;

d) Quy mô, công suất, lưu lượng, thông số chủ yếu của công trình thăm dò, khai thác nước; mục đích sử dụng đối với giấy phép khai thác, sử dụng nước;

đ) Chế độ, phương thức khai thác, sử dụng nước;

e) Thời hạn của giấy phép;

g) Các yêu cầu, điều kiện cụ thể đối với từng trường hợp thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước do cơ quan cấp phép quy định nhằm mục đích bảo vệ nguồn nước, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác liên quan;

h) Quyền, nghĩa vụ của chủ giấy phép.

Điều 16. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép

1. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy định tại các điểm a, c, d và điểm đ khoản 1 Điều 44 của Luật Tài nguyên nước mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Tài nguyên nước.

2. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước với quy mô nhỏ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 của Luật Tài nguyên nước bao gồm:

a) Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Tài nguyên nước;

b) Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 0,1 m³/giờ;

c) Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp không vượt quá 100 m³/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy không vượt quá 50 kW;

đ) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động trên biển, đảo.

3. Các trường hợp khai thác, sử dụng nước quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 44 của Luật Tài nguyên nước bao gồm:

a) Khai thác, sử dụng nước tại các địa phương hoặc trên cả nước trong thời gian xảy ra tình trạng khẩn cấp do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban bố;

b) Khai thác, sử dụng nước để ứng phó sự cố cháy, nổ hoặc dự phòng nguồn nước khai thác để phòng cháy, chữa cháy;

c) Khai thác, sử dụng nước để cấp nước sinh hoạt tại các khu vực trong thời gian xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn hoặc các sự cố ô nhiễm, dịch bệnh do cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định

Trường hợp chủ giấy phép khai thác, sử dụng nước để cấp nước cho sinh hoạt vượt lưu lượng, mực nước cho phép để phục vụ ứng phó, khắc phục tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn hoặc các sự cố ô nhiễm, dịch bệnh do cấp có thẩm quyền công bố được xem là sự kiện bất khả kháng và không bị xem xét, xử lý

vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính;

d) Trong thời gian xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn do cấp có thẩm quyền công bố, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc khoan giếng khai thác nước dưới đất để ứng phó khẩn cấp và không phải xin phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước

Sau khi kết thúc tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, trường hợp tổ chức cá nhân có nhu cầu giữ lại giếng để tiếp tục khai thác thì phải thực hiện thủ tục đăng ký hoặc cấp phép khai thác theo quy định của Nghị định này. Trường hợp không tiếp tục khai thác thì phải thực hiện trám lấp giếng theo quy định.

Điều 17. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đăng ký, phải xin phép

1. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đăng ký, bao gồm:

a) Khai thác, sử dụng nước mặt cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng khai thác từ 0,1 m³/s đến 0,5 m³/s;

b) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ nhỏ hơn 0,05 triệu m³;

c) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô trên 10.000 m³/ngày đêm đến 100.000 m³/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước dưới đất thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định này và các trường hợp quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 44 Luật Tài nguyên nước nằm trong danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố;

đ) Sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyển quặng mà không gây hạ thấp mực nước dưới đất hoặc bơm hút nước để tháo khô lượng nước tự chảy vào moong khai thác khoáng sản.

2. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải xin phép, bao gồm:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước không thuộc trường hợp quy định tại Điều 16 và khoản 1 Điều này;

b) Các trường hợp quy định tại điểm a khoản này mà khai thác, sử dụng nước mặt trực tiếp từ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện, hệ thống kênh thủy lợi để cấp cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác nước cho hoạt động làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt) mà các hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện, hệ thống kênh thủy lợi này chưa được cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích nêu trên.

Điều 18. Nguyên tắc cấp phép

1. Đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan; bảo vệ tài nguyên nước và môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Ưu tiên cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước để cung cấp

nước cho sinh hoạt.

4. Không gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước khi thực hiện việc thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

5. Phù hợp với quy hoạch **về** tài nguyên nước, **quy hoạch tỉnh** đã được phê duyệt.

Điều 19. Căn cứ cấp phép

1. Việc cấp phép tài nguyên nước phải trên cơ sở các căn cứ sau đây:

a) Chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng và địa phương;

b) Quy hoạch **về** tài nguyên nước, **quy hoạch tỉnh** đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp chưa có **các** quy hoạch **nêu trên** thì phải căn cứ vào khả năng nguồn nước và phải bảo đảm không gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước;

c) Hiện trạng khai thác, sử dụng nước trong vùng;

d) Báo cáo thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

đ) Nhu cầu khai thác, sử dụng nước thể hiện trong đơn đề nghị cấp phép.

2. Trường hợp cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, ngoài các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này còn phải căn cứ vào các quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 20. Điều kiện cấp phép

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tài nguyên nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đã **hoàn thành** việc thông báo, lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của Nghị định này.

b) Có đề án, báo cáo phù hợp với quy hoạch **về** tài nguyên nước, **quy hoạch tỉnh, quy định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, quy hoạch chuyên ngành có liên quan** đã được phê duyệt hoặc phù hợp với khả năng nguồn nước nếu chưa có **các** quy hoạch và **quy định vùng hạn chế nêu trên**. Đề án, báo cáo phải do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định lập; thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án, báo cáo phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, chính xác và trung thực.

Phương án thiết kế công trình hoặc công trình khai thác tài nguyên nước phải phù hợp với quy mô, đối tượng khai thác và đáp ứng yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước, **môi trường**.

c) Đối với trường hợp khai thác, sử dụng nước mặt có xây dựng hồ, đập trên sông, suối phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 của Luật Tài nguyên nước, điều kiện quy định **tại điểm a và điểm b khoản này** và các điều kiện sau đây:

- Có phương án bố trí thiết bị, nhân lực để vận hành hồ chứa, quan trắc, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước; phương án quan trắc khí tượng, thủy văn, tổ

chức dự báo lượng nước đến hồ để phục vụ vận hành hồ chứa theo quy định đối với trường hợp chưa có công trình;

- Có quy trình vận hành hồ chứa; có thiết bị, nhân lực hoặc có hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân có đủ năng lực để thực hiện việc vận hành hồ chứa, quan trắc, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước, quan trắc khí tượng, thủy văn và dự báo lượng nước đến hồ để phục vụ vận hành hồ chứa theo quy định đối với trường hợp đã có công trình.

d) Trường hợp khai thác, sử dụng nước mặt có mục đích cấp nước sinh hoạt với quy mô khai thác từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên, ngoài điều kiện quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, phải có phương án lắp đặt thiết bị giám sát tự động, liên tục chất lượng nguồn nước khai thác, tối thiểu gồm các thông số pH, độ đục, COD, tổng Nitơ, tổng Phốt pho và độ mặn (đối với công trình khai thác, sử dụng nguồn nước ở khu vực ảnh hưởng triều); cập nhật vào hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước với tần suất không quá 15 phút 01 lần.

Trường hợp công trình đã vận hành mà chưa thực hiện việc lắp đặt thiết bị giám sát tự động, liên tục chất lượng nguồn nước khai thác hoặc chưa đảm bảo đầy đủ các thông số giám sát tự động theo quy định của Nghị định này thì chậm nhất đến trước ngày 31 tháng 12 năm 2023 phải hoàn thành việc lắp đặt; trường hợp công trình chưa đi vào vận hành thì phải hoàn thành việc lắp đặt trước khi công trình đi vào vận hành.

Đối với các công trình khai thác, sử dụng nước mặt có quy mô dưới 10.000 m³/ngày đêm, tùy theo nhu cầu của tổ chức, cá nhân khuyến khích việc giám sát tự động, liên tục chất lượng nguồn nước khai thác theo quy định tại điểm này.

2. Trường hợp thăm dò, khai thác, sử dụng nước mà chưa có giấy phép tài nguyên nước, cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định cấp giấy phép tài nguyên nước khi đáp ứng các điều kiện cấp phép theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Việc xử lý các hành vi vi phạm do thăm dò, khai thác, sử dụng nước không có giấy phép tài nguyên nước thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Điều 21. Thời hạn của giấy phép

1. Thời hạn của giấy phép tài nguyên nước được quy định như sau:

a) Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển có thời hạn tối đa là mười lăm (15) năm, tối thiểu là năm (05) năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối thiểu là ba (03) năm, tối đa là mười (10) năm;

b) Giấy phép thăm dò nước dưới đất có thời hạn là hai (02) năm và được xem xét gia hạn một (01) lần, thời gian gia hạn không quá một (01) năm;

c) Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất có thời hạn tối đa là mười (10) năm, tối thiểu là ba (03) năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối thiểu là hai (02) năm, tối đa là năm (05) năm.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp hoặc gia hạn giấy phép với thời hạn

ngắn hơn thời hạn tối thiểu quy định tại khoản này thì giấy phép được cấp hoặc gia hạn theo thời hạn đề nghị trong đơn.

2. Căn cứ điều kiện của từng nguồn nước, mức độ chi tiết của thông tin, số liệu điều tra, đánh giá tài nguyên nước và hồ sơ đề nghị cấp hoặc gia hạn giấy phép của tổ chức, cá nhân, cơ quan cấp phép quyết định cụ thể thời hạn của giấy phép.

3. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép của tổ chức, cá nhân nộp trước ngày giấy phép đã được cấp trước đó hết hiệu lực thì thời điểm hiệu lực ghi trong giấy phép được tính nối tiếp với thời điểm hết hiệu lực của giấy phép đã được cấp trước đó.

Điều 22. Gia hạn giấy phép

1. Việc gia hạn giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải căn cứ vào các quy định tại Điều 18, Điều 19 và Điều 20 của Nghị định này và các điều kiện sau đây:

a) Giấy phép vẫn còn hiệu lực và hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép được nộp trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực ít nhất chín mươi (90) ngày;

b) Đến thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến giấy phép đã được cấp theo quy định của pháp luật và không có tranh chấp;

c) Tại thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân phù hợp với quy hoạch **về** tài nguyên nước, **quy hoạch tỉnh**, khả năng đáp ứng của nguồn nước.

2. Đối với trường hợp khác với quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.

Điều 23. Điều chỉnh giấy phép

1. Các trường hợp điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất:

a) Điều kiện mặt bằng không cho phép thi công một số hạng mục **thăm dò** đã được phê duyệt;

b) Tăng quy mô lưu lượng thăm dò nhưng không vượt quá 25% theo giấy phép đã được cấp hoặc thay đổi tầng chứa nước thăm dò;

c) Khối lượng hạng mục **khoan** thăm dò **vượt quá** 10% so với khối lượng đã được phê duyệt.

2. Các trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

a) Nguồn nước không bảo đảm việc cung cấp nước bình thường;

b) Nhu cầu khai thác, sử dụng nước tăng mà chưa có biện pháp xử lý, bổ sung nguồn nước;

c) Xảy ra các tình huống khẩn cấp cần phải hạn chế việc khai thác, sử dụng nước;

d) Bổ sung giếng, điều chỉnh lưu lượng khai thác giữa các giếng dẫn đến tăng lưu lượng nước khai thác của công trình nhưng không vượt quá 25% lưu lượng quy định trong giấy phép đã được cấp

Trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất mà có bổ sung giếng thì phải có phương án thiết kế, thi công giếng, dự kiến tác động của việc khai thác, sử dụng nước đến nguồn nước và đến các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác và được cơ quan thẩm quyền quy định tại Điều 29 của Nghị định này chấp thuận bằng văn bản trước khi thi công. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày sau khi hoàn thành việc thi công giếng, chủ công trình phải nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định;

Trường hợp khoan giếng mới tương tự để thay thế giếng cũ bị hỏng, suy thoái hoặc bị giải tỏa với thông số khai thác không thay đổi thì không phải thực hiện thủ tục đề nghị điều chỉnh giấy phép nhưng phải được cơ quan thẩm quyền quy định tại Điều 29 của Nghị định này xem xét, chấp thuận phương án khoan giếng thay thế và xác nhận bằng văn bản sau khi hoàn thành việc thay thế. Văn bản xác nhận là thành phần không thể tách rời của giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đã được cấp. Số lượng giếng thay thế không được vượt quá 50% số lượng giếng theo giấy phép được cấp. Khoảng cách giếng thay thế không được vượt quá 1,5 lần chiều dày tầng chứa nước khai thác tại giếng đó, trường hợp vượt quá thì phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép.

d) Có sự thay đổi về mục đích khai thác, sử dụng nước theo quy định của giấy phép được cấp trước đó;

e) Có sự thay đổi về chế độ khai thác của công trình;

g) Chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khác với quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Các nội dung trong giấy phép không được điều chỉnh:

a) Nguồn nước, tầng chứa nước khai thác, sử dụng;

b) Lượng nước khai thác, sử dụng vượt quá 25% quy định trong giấy phép đã được cấp.

Trường hợp cần điều chỉnh nội dung quy định tại khoản này, chủ giấy phép phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.

4. Trường hợp chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh giấy phép thì phải lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép theo quy định của Nghị định này; trường hợp cơ quan cấp phép điều chỉnh giấy phép thì cơ quan cấp phép phải thông báo cho chủ giấy phép biết trước ít nhất chín mươi (90) ngày. Thời hạn của giấy phép điều chỉnh là thời hạn còn lại của giấy phép đã được cấp trước đó.

Trường hợp ngoài việc điều chỉnh giấy phép, chủ giấy phép còn có nhu cầu gia hạn, cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng nước tại công trình thì thể hiện rõ trong Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép, thời hạn của giấy phép trong trường hợp này được cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 24. Đình chỉ hiệu lực của giấy phép

1. Giấy phép bị đình chỉ hiệu lực khi chủ giấy phép có một trong những vi phạm sau đây:

a) Vi phạm nội dung quy định trong giấy phép gây ô nhiễm, cạn kiệt nghiêm trọng nguồn nước;

b) Khai thác nước dưới đất gây sụt, lún mặt đất, biến dạng công trình, xâm nhập mặn, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước;

c) Vận hành hồ chứa, đập dâng gây lũ, lụt, ngập úng nhân tạo đột ngột, bất thường ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở thượng và hạ du hồ chứa, đập dâng;

d) Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước mà không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận;

đ) Không thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định;

e) Lợi dụng giấy phép để tổ chức hoạt động trái quy định của pháp luật.

2. Thời hạn đình chỉ giấy phép:

a) Không quá ba (03) tháng đối với giấy phép thăm dò nước dưới đất;

b) Không quá mười hai (12) tháng đối với giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

3. Trong thời gian giấy phép bị đình chỉ hiệu lực, chủ giấy phép không có các quyền liên quan đến giấy phép và phải có biện pháp khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4. Khi hết thời hạn đình chỉ hiệu lực của giấy phép mà cơ quan cấp phép không có quyết định khác thì chủ giấy phép được tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Điều 25. Thu hồi giấy phép

1. Việc thu hồi giấy phép được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ giấy phép bị phát hiện giả mạo tài liệu, kê khai không trung thực các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa chữa làm sai lệch nội dung của giấy phép;

b) Tổ chức là chủ giấy phép bị giải thể hoặc bị tòa án tuyên bố phá sản; cá nhân là chủ giấy phép bị chết, bị tòa án tuyên bố là đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị tuyên bố mất tích;

c) Chủ giấy phép vi phạm quyết định đình chỉ hiệu lực của giấy phép, tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần các quy định của giấy phép;

d) Giấy phép được cấp không đúng thẩm quyền;

đ) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

2. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này, chủ giấy phép chỉ được xem xét cấp giấy phép mới sau ba (03) năm, kể từ ngày giấy phép bị thu hồi sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến việc thu hồi giấy phép cũ.

3. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xem xét việc cấp giấy phép mới.

4. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thì chủ giấy phép được nhà nước bồi thường thiệt hại, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Trả lại giấy phép, chấm dứt hiệu lực của giấy phép

1. Giấy phép tài nguyên nước đã được cấp nhưng chủ giấy phép không sử dụng hoặc không có nhu cầu sử dụng tiếp thì có quyền trả lại cho cơ quan cấp giấy phép và thông báo lý do.

2. Giấy phép tài nguyên nước đã được cấp nhưng quy mô công trình thay đổi dẫn đến thay đổi thẩm quyền cấp giấy phép thì chủ giấy phép trả lại giấy phép đã được cấp cho cơ quan có thẩm quyền sau khi được cấp giấy phép mới.

3. Giấy phép bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- a) Giấy phép bị thu hồi;
- b) Giấy phép đã hết hạn;
- c) Giấy phép đã được trả lại.

3. Khi giấy phép bị chấm dứt hiệu lực thì các quyền liên quan đến giấy phép cũng chấm dứt.

Điều 27. Cấp lại giấy phép

1. Giấy phép được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

- a) Giấy phép bị mất, bị rách nát, hư hỏng;
- b) Tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do ***đổi tên***, nhận chuyển nhượng, ***bàn giao***, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép.

2. Thời hạn ghi trong giấy phép được cấp lại là thời hạn còn lại theo giấy phép đã được cấp trước đó.

3. Đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, trong thời hạn 30 ngày sau khi hoàn thành thủ tục đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức, chủ công trình phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định.

Điều 28. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép đối với các trường hợp sau đây:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các công trình quan trọng quốc gia thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;

b) Thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 2 m³/giây trở lên **và có hồ chứa với dung tích toàn bộ từ 03 triệu m³ trở lên;**

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw trở lên;

đ) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 m³/ngày đêm trở lên;

e) Khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất **bao gồm cả nuôi trồng thủy sản**, kinh doanh, dịch vụ **trên đất liền** với lưu lượng từ **1.000.000 m³/ngày đêm** trở lên.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép đối với các trường hợp không quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 29. Cơ quan tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép

Cơ quan tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép (sau đây gọi chung là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bao gồm:

1. **Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;** Cục Quản lý tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm, thẩm định và quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định và quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; **trường hợp địa phương đã tổ chức Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công thì thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.**

Điều 30. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;

b) Đề án thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên; thiết kế giếng thăm dò đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:

- a) Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép;
- b) Báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép;

3. Mẫu đơn, nội dung đề án, báo cáo, ***giấy phép cấp, gia hạn, điều chỉnh được lập theo mẫu 01, mẫu 02, mẫu 11, mẫu 12, mẫu 20, mẫu 21 và mẫu 22 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.***

Điều 31. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất và tờ khai đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;
- b) Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất;

c) Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất kèm theo phương án khai thác đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên hoặc báo cáo kết quả thi công giếng khai thác đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm trong trường hợp chưa có công trình khai thác; báo cáo hiện trạng khai thác đối với trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động;

d) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá sáu (06) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất bao gồm:

- a) Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;

b) Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép. Trường hợp điều chỉnh giấy phép có liên quan đến quy mô công trình, số lượng giếng khai thác, mực nước khai thác thì phải nêu rõ phương án khai thác nước;

c) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá sáu (06) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

d) Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước dưới đất đối với trường hợp điều chỉnh giấy phép.

3. Mẫu đơn, nội dung báo cáo, ***giấy phép cấp, gia hạn, điều chỉnh được lập theo mẫu 03, mẫu 04, mẫu 13, mẫu 14, mẫu 23, mẫu 24, mẫu 25 và mẫu 26 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.***

4. Tờ khai đăng ký khai thác nước dưới đất quy định theo mẫu 34 và mẫu 35 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 32. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển và tờ khai đăng ký khai thác nước mặt, nước biển

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;

b) Đề án khai thác, sử dụng nước đối với trường hợp chưa có công trình khai thác; báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước kèm theo quy trình vận hành đối với trường hợp đã có công trình khai thác (nếu thuộc trường hợp quy định phải có quy trình vận hành);

c) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ (***trừ mục đích khai thác, sử dụng nước cho thủy điện***);

d) Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước.

Trường hợp chưa có công trình khai thác nước mặt, nước biển, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải nộp trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;

b) Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép. Trường hợp điều chỉnh quy mô công trình, phương thức, chế độ khai thác sử dụng nước, quy trình vận hành công trình thì phải kèm theo đề án khai thác nước;

c) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ (***trừ mục đích khai thác, sử dụng nước cho thủy điện***);

3. Mẫu đơn, nội dung đề án, báo cáo, ***giấy phép cấp, gia hạn, điều chỉnh được lập theo mẫu 05, mẫu 06, mẫu 07, mẫu 08, mẫu 15, mẫu 16, mẫu 17, mẫu 18, mẫu 27, mẫu 28, mẫu 29, mẫu 30, mẫu 31, mẫu 32 và mẫu 33 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.***

4. ***Tờ khai đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển quy định theo mẫu 36 và mẫu 37 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.***

Điều 33. Hồ sơ cấp lại giấy phép tài nguyên nước

1. Đơn đề nghị cấp lại giấy phép.

2. Tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại giấy phép (***đối với trường hợp đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức***).

Đối với trường hợp cấp lại giấy phép do chuyển nhượng, Hồ sơ còn phải bao gồm giấy tờ chứng minh việc chuyển nhượng công trình, việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng nước và các tài liệu có liên quan của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng.

3. ***Mẫu đơn đề nghị cấp lại giấy phép tài nguyên nước được lập theo mẫu 09 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.***

Điều 34. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép tài nguyên nước

1. Đơn đề nghị trả lại giấy phép.

2. Tài liệu chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nếu có) và các tài liệu khác có liên quan.

3. Mẫu đơn đề nghị trả lại giấy phép tài nguyên nước và Quyết định chấp thuận đề nghị trả lại giấy phép tài nguyên nước được lập theo mẫu 10 và mẫu 19 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 35. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp **một (01)** bộ hồ sơ **trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến và nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định;**

b) Trong thời hạn **ba (03)** ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung mà vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

2. Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong hồ sơ đề nghị cấp phép (sau đây gọi chung là đề án, báo cáo):

a) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định đề án, báo cáo; nếu cần thiết thì kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định đề án, báo cáo. Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo lý do không cấp phép;

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là **mười tám (18)** ngày làm việc;

c) Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ đề nghị cấp phép.

3. Trả kết quả giải quyết hồ sơ cấp phép

Trong thời hạn **ba (03)** ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận giấy phép.

Điều 36. Trình tự thực hiện thủ tục gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) nộp **một (01)** bộ hồ sơ **trực tiếp, qua bưu điện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến** và nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định của pháp luật cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn **ba (03)** ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung hoàn thiện mà vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do.

2. Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép:

a) Trong thời hạn hai mươi lăm (25) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định đề án, báo cáo, nếu cần thiết kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định đề án, báo cáo. Trường hợp đủ điều kiện gia hạn, điều chỉnh giấy phép thì trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không đủ điều kiện đề gia hạn, điều chỉnh giấy phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do không gia hạn, điều chỉnh giấy phép;

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là **mười tám (18)** ngày làm việc;

c) Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ.

3. Thẩm định hồ sơ đối với trường hợp cấp lại giấy phép:

Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện để cấp lại giấy phép thì trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không đủ điều kiện, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do.

4. Trả kết quả giải quyết hồ sơ cấp phép:

Trong thời hạn **ba (03)** ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận giấy phép.

Điều 37. Trình tự, thủ tục trả lại giấy phép tài nguyên nước

Chủ giấy phép nộp một (01) bộ hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép cho cơ quan đã cấp giấy phép trước đó. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra và trình cơ quan có thẩm quyền ký Quyết định chấp thuận trả lại giấy phép.

Điều 38. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất là Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 17; Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 17 của Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 17 của Nghị định này:

a) Căn cứ Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất thuộc diện phải đăng ký trên địa bàn; thông báo và phát ba (03) tờ khai đăng ký theo mẫu 34 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân để kê khai;

Trường hợp chưa xây dựng công trình khai thác nước dưới đất, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác trước khi tiến hành xây dựng công trình.

b) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thành ba (03) tờ khai và nộp cho cơ quan tiếp nhận đăng ký hoặc nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nộp tờ khai cho cơ quan tiếp nhận đăng ký;

c) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức, cá nhân, cơ quan đăng ký có trách nhiệm kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận vào tờ khai và gửi một (01) bản cho tổ chức, cá nhân.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả tờ khai (đã được xác nhận) cho cơ quan tiếp nhận đăng ký hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã để báo cho cơ quan tiếp nhận đăng ký và thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định.

4. Cơ quan đăng ký có trách nhiệm lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; hằng năm trước ngày 15 tháng 12 tổng hợp, báo cáo kết quả đăng ký tới Sở Tài nguyên và Môi trường.

5. Trình tự, thủ tục đăng ký đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 17 của Nghị định này:

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng tuần hoàn nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyển quặng hoặc bơm hút nước để tháo khô mỏ, hồ móng xây dựng kê khai (03) tờ khai đăng ký theo mẫu 35 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này gửi Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình;

b) Trong thời hạn không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức, cá nhân, cơ quan đăng ký có trách nhiệm kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận vào tờ khai và gửi một (01) bản cho tổ chức, cá nhân.

Điều 39. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác tài nguyên nước mặt, nước biển

1. Cơ quan đăng ký khai thác tài nguyên nước mặt, nước biển là Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Trình tự thủ tục đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển

a) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước mặt, nước biển thuộc diện phải đăng ký trên địa bàn; thông báo và phát ba (03) tờ khai theo mẫu 36 và mẫu 37 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân để kê khai.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã là đơn vị quản lý trực tiếp các công trình thuộc diện đăng ký thì thực hiện kê khai mẫu đăng ký giống như tổ chức, cá nhân kê khai.

Trường hợp chưa có công trình khai thác, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác trước khi tiến hành xây dựng công trình.

b) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thành ba (03) tờ khai và nộp cho cơ quan đăng ký hoặc nộp Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nộp tờ khai cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh;

c) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức, cá nhân, cơ quan đăng ký có trách nhiệm kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận vào tờ khai và gửi một (01) bản cho tổ chức, cá nhân.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác tài nguyên nước mặt, nước biển, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả tờ khai (đã được xác nhận) cho cơ quan đăng ký.

4. Cơ quan đăng ký có trách nhiệm lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký khai thác tài nguyên nước mặt, nước biển trên địa bàn.

Điều 40. Trình tự, thủ tục đình chỉ giấy phép về tài nguyên nước

1. Khi phát hiện chủ giấy phép có các vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép có trách nhiệm xem xét đình chỉ hiệu lực của giấy phép.

2. Căn cứ vào mức độ vi phạm của chủ giấy phép, mức độ ảnh hưởng của việc đình chỉ giấy phép đến hoạt động sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng, cơ quan cấp giấy phép quyết định thời hạn đình chỉ hiệu lực của giấy phép.

3. Cơ quan cấp giấy phép có thể xem xét rút ngắn thời hạn đình chỉ hiệu lực của giấy phép khi chủ giấy phép đã khắc phục hậu quả liên quan đến lý do đình chỉ giấy phép và hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép về tài nguyên nước

1. Khi thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện giấy phép, nếu phát hiện các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 25 của Nghị định này thì cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp phép; nếu phát hiện các trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 25 của Nghị định này, thì cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra xử lý theo thẩm quyền, đồng thời báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp phép.

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo, cơ quan cấp phép có trách nhiệm xem xét việc thu hồi giấy phép.

2. Đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 25 của Nghị định này thì phải thông báo cho chủ giấy phép biết trước chín mươi (90) ngày.

Điều 42. Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tính đến thời điểm chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước phải đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ về tài chính quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và nộp đủ tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định; không có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên nước.

2. Điều kiện của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có đủ điều kiện quy định tại Điều 20 của Nghị định này **và phải đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật về đầu tư;**

b) Bảo đảm không làm thay đổi mục đích khai thác, sử dụng nước.

3. Việc chuyển nhượng đảm bảo không làm gián đoạn việc thực hiện các nghĩa vụ trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

4. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước phải thực hiện nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Kinh phí cho hoạt động điều tra cơ bản, quy hoạch, bảo vệ tài nguyên nước

1. Kinh phí cho hoạt động điều tra cơ bản, quy hoạch, quản lý, bảo vệ tài nguyên nước được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10, khoản 4 Điều 21, khoản 5 Điều 27 của Luật Tài nguyên nước.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng kinh phí cho hoạt động điều tra cơ bản, quy hoạch, quản lý, bảo vệ tài nguyên nước.

Chương IV

ĐIỀU PHỐI, GIÁM SÁT CÁC HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA TRÊN LƯU VỰC SÔNG

MỤC 1 CÁC HOẠT ĐỘNG CẦN ĐIỀU PHỐI, GIÁM SÁT

Điều 44. Các hoạt động trên lưu vực sông cần điều phối, giám sát

1. Các hoạt động quy định tại các điểm a, b, c và điểm d khoản 1 Điều 72 của Luật tài nguyên nước.

2. Các hoạt động khác cần được điều phối, giám sát trên lưu vực sông tại điểm đ khoản 1 Điều 72 của Luật Tài nguyên nước được quy định cụ thể như sau:

a) Các hoạt động cải tạo, khôi phục các dòng sông, bao gồm:

- Khôi phục, bảo tồn các hệ sinh thái, cải thiện chất lượng nước;
- Phát triển các khu đất ngập nước, vành đai sinh thái ven sông, giải tỏa các vật cản dòng chảy trên sông;
- Bổ sung nước cho các nguồn nước bị cạn kiệt, xây dựng và nâng cấp các cơ sở hạ tầng xử lý nước thải;
- Giảm thiểu nguồn ô nhiễm phân tán ở các khu đô thị và nông thôn; tăng cường các hoạt động phòng, chống sự cố ô nhiễm nguồn nước;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng giữ nước để tăng lưu lượng nước trong sông, gia cố bờ sông, nạo vét bồi lắng lòng sông.

b) Các hoạt động cải tạo cảnh quan, phát triển các vùng đất ven sông, ven hồ, bao gồm:

- Phát triển các khu vui chơi giải trí, lễ hội, thể dục, thể thao ven sông;
- Phục hồi và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa và du lịch ven sông.

Điều 45. Nội dung, yêu cầu đối với hoạt động điều phối, giám sát trên lưu vực sông

1. Nội dung điều phối bao gồm chỉ đạo, đôn đốc việc phối hợp hoạt động của các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện các quy định tại **Điều 44** của Nghị định này.

2. Nội dung giám sát bao gồm việc theo dõi, kiểm tra hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và việc tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên phạm vi lưu vực sông.

3. Yêu cầu đối với hoạt động điều phối:

a) Bảo đảm khai thác, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước đáp ứng các yêu cầu cấp nước cho đời sống, sinh hoạt của nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội; bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước

gây ra;

b) Bảo đảm sự phối hợp đồng bộ, thống nhất giữa các cơ quan tham gia điều phối trên phạm vi lưu vực sông; sử dụng nguồn lực hợp lý, hiệu quả, tránh chồng chéo, lãng phí;

c) Tuân theo quy hoạch, kế hoạch trên phạm vi lưu vực;

d) Xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan tham gia.

4. Yêu cầu đối với hoạt động giám sát:

a) Phát hiện được các hiện tượng bất thường về lưu lượng, mực nước, chất lượng của nguồn nước; cảnh báo, dự báo nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước trên phạm vi lưu vực sông;

b) Phát hiện được các trường hợp vi phạm pháp luật về tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân trong vận hành hồ chứa, liên hồ chứa và trong hoạt động xả nước thải vào nguồn nước trên phạm vi lưu vực sông;

c) Cung cấp thông tin, số liệu phục vụ việc điều phối các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra quy định tại **Điều 44** của Nghị định này trên phạm vi lưu vực sông;

d) Các yêu cầu khác của công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

MỤC 2

TRÁCH NHIỆM ĐIỀU PHỐI, GIÁM SÁT TRÊN LƯU VỰC SÔNG

Điều 46. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án để thực hiện các hoạt động cần điều phối, giám sát quy định tại **Điều 44** của Nghị định này đối với các lưu vực sông liên tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Chủ trì việc phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia, nguồn nước liên tỉnh.

3. Thẩm định, công bố dòng chảy tối thiểu trong sông hoặc đoạn sông đối với các nguồn nước liên tỉnh, quy định dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu của các hồ chứa thuộc thẩm quyền cấp giấy phép.

4. Xây dựng, duy trì hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với lưu vực sông liên tỉnh.

5. Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc phối hợp thực hiện của các cơ quan tham gia điều phối, giám sát đối với lưu vực sông liên tỉnh.

Điều 47. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước; chương trình, kế hoạch cải tạo các dòng sông, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt đối với các lưu vực sông nội tỉnh.

2. Chỉ đạo việc ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước trên địa bàn và phối hợp với các địa phương có chung nguồn nước trong việc ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước.

3. Thẩm định, công bố dòng chảy tối thiểu trong sông hoặc đoạn sông đối với nguồn nước nội tỉnh, quy định dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu của các hồ chứa thuộc thẩm quyền cấp giấy phép.

4. Xây dựng, duy trì hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với lưu vực sông nội tỉnh.

5. Chủ trì giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc phối hợp thực hiện của các cơ quan tham gia điều phối, giám sát đối với lưu vực sông nội tỉnh.

6. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện các quy định tại **Điều 46** của Nghị định này.

Điều 48. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc điều phối, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

2. Thông báo kế hoạch nhu cầu sử dụng nước của mình đối với từng nguồn nước trên lưu vực sông cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan.

3. Chỉ đạo việc xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các kế hoạch, chương trình, dự án chuyên ngành liên quan đến khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra để phù hợp với kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước, chương trình, kế hoạch cải tạo các dòng sông, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt trên các lưu vực sông và bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu đã được công bố.

4. Chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện kế hoạch điều tiết nước hồ chứa, kế hoạch khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác nước trên sông theo quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa đã được cấp có thẩm quyền ban hành và theo kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông.

5. Phối hợp giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình điều phối giám sát trên lưu vực sông.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 49. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của

Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước như sau:

“3. Thời điểm nộp tiền cấp quyền khai thác nước

Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được nộp sau khi công trình đi vào vận hành và có Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của cơ quan có thẩm quyền”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước như sau:

Tính đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực, công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP nhưng vẫn chưa đi vào vận hành và tiếp tục mà điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước do có sự thay đổi về thời điểm bắt đầu vận hành so với thời điểm dự kiến bắt đầu vận hành tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền liền trước đó thì sau khi đi vào vận hành thực hiện thủ tục điều chỉnh và áp dụng giá tính tiền tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liền trước đó”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 7 Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường như sau:

“7. Kinh nghiệm công tác: người phụ trách kỹ thuật của đề án, báo cáo có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường hoặc đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 03 đề án, báo cáo.”.

4. Bãi bỏ Khoản 1 Điều 167 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 50. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản a, khoản b, khoản c Điều 17 của Nghị định này đã được cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển theo quy định của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép. Ngay sau khi giấy phép được cấp hết hiệu lực, nếu tổ chức, cá nhân tiếp tục có nhu cầu khai thác, sử dụng thì thực hiện đăng ký theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực vẫn được thực hiện thẩm định, xem xét cấp phép theo quy định tại Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

3. Đối với các tỉnh, thành phố đã khoanh định khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định tại Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì tiếp tục thực hiện hoặc điều chỉnh theo quy định của Nghị định này.

Điều 51. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm .

2. Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính